TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 147 /2022/ HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 6 -2022
"V/v Ly hôn giữa chị B và anh H"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**

2. Ông **LÝ MINH HÙNG**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*: Không tham gia.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2022/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị B**, sinh năm 1982.
Địa chỉ: tổ 15, ấp A, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1975.
Địa chỉ: tổ 15, ấp A, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị B có mặt, anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày: Do tìm hiểu quen biết trước chị và anh H xác lập quan hệ vợ chồng năm 2005, đăng ký kết hôn cùng năm tại Ủy ban nhân dân xã D. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do anh H không quan tâm vợ con, có quan hệ ngoại tình với người khác, thường xuyên đánh đập vợ con. Anh chị đã ly thân khoảng 01 năm.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Lê K, sinh ngày 27/11/2005, Phạm L sinh ngày 02/3/2012. Hiện cháu K ở với anh H, còn cháu L sống với chị.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Chị B xin được ly hôn với H. Con chung cháu Phạm Lê K đồng ý để anh H nuôi, chị không phải cấp dưỡng nuôi con; chị yêu cầu nuôi Phạm L, yêu cầu anh H cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đồng.

- Bị đơn anh Phạm Văn H dù được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng và không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị B khởi kiện yêu cầu ly hôn anh H, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn và nuôi con chung theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt đương sự trong vụ án: Bị đơn anh Phạm Văn H đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị B và H tiến đến hôn nhân năm 2005 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước, đăng ký kết hôn cùng năm. Tuy nhiên, anh chị chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẩn và ly thân đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh H không quan tâm, có hành vi bạo hành chị và con, có biểu hiện ngoại tình từ đó làm cho tình cảm vợ chồng phai nhạt. Phía Chính quyền địa phương tuy không xác định nguyên nhân mâu thuẩn vợ chồng nhưng xác định hiện con chung đang sống cùng anh H và chị B như lời chị trình bày. Đối với anh H trong quá trình giải quyết vụ án dù được triệu tập hòa giải, xét xử hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến về việc chị B xin ly hôn, chứng tỏ anh không còn thiết tha đoàn tụ cùng chị B. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị B được ly hôn với anh H là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Phạm Lê K, sinh ngày 27/11/2005, Phạm L sinh ngày 02/3/2012. Hiện cháu Khang ở với anh H, còn cháu Lan Anh sống với chị. Chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Lan Anh, tiếp tục để anh H nuôi cháu Khang. Đối với cháu K có nguyện vọng được sống cùng anh H, còn cháu L muốn sống với chị B. Xét thấy con chung được anh chị chia ra nuôi dưỡng từ lúc ly thân đến nay đã có cuộc sống ổn định. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung cũng như xem xét nguyện vọng của con, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu L cho chị B nuôi dưỡng, anh H nuôi cháu K là phù hợp điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu Lan Anh mỗi tháng 1.000.000đồng. Anh H không có ý kiến gì về mức cấp dưỡng chị B

yêu cầu. Xét thấy, nghĩa vụ cấp dưỡng là trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con đối với con chung. Hiện tại chị B chưa có công việc ổn định, trong khi anh H có công việc, có thu nhập. Mức cấp dưỡng chị B yêu cầu cũng phù hợp với nhu cầu thiết yếu của các con chung hiện nay cũng như khả năng của anh H. Đối với anh H không có yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi cháu K, phía chị B cũng không tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Từ nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị B.

[2.4] Tài sản chung: Không tranh có nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận, anh H phải chịu án phí phần nghĩa vụ cấp dưỡng theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 482 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị B.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị B được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung chưa thành niên tên Phạm Lê K, sinh ngày 27/11/2005 cho anh Phạm Văn H tiếp tục nuôi dưỡng.

Giao con chung chưa thành niên tên Phạm L sinh ngày 02/3/2012 cho chị Lê Thị B tiếp tục nuôi dưỡng.

2.2. Anh Phạm Văn H cấp dưỡng nuôi cháu Phạm L mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009390 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

Anh Phạm Văn H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Bản án, quyết định về cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

4.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày chị B có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh H chậm thi hành đối với số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo

mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4.3. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với anh Phạm Văn H thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Riêng phần quyết định của bản án về cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN TÚ ANH

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 13 tháng 6 năm 2022
Tại: Trụ sở Tòa án nhan dân huyện C, tỉnh Tiền Giang

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Tú Anh**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông
Ông

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 149/ 2022 /TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về " Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị B**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: tổ 15, ấp Hòa Phúc, xã Hòa Khánh, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn H,** sinh năm 1975.
Địa chỉ: tổ 15, ấp Hòa Phúc, xã Hòa Khánh, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Sau khi bàn bạc thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 như sau:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 482 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị B.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị B được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung chưa thành niên tên Phạm Lê Khang, sinh ngày 27/11/2005 cho anh Phạm Văn H tiếp tục nuôi dưỡng.

Giao con chung chưa thành niên tên Phạm Lan Anh sinh ngày 02/3/2012 cho chị Lê Thị B tiếp tục nuôi dưỡng.

2.2. Anh Phạm Văn H pH cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Lan Anh mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi cháu Lan Anh đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị B pH chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009390 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

Anh Phạm Văn H pH chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Bản án, quyết định về cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

4.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày chị B có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh H chậm thi hành đối với số tiền thì còn pH chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4.3. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,

người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với anh Phạm Văn H thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Riêng phần quyết định của bản án về cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 13 tháng 6 năm 2022

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.